

Bản án số: **18/2023/DS-ST**
Ngày: 25 - 05 - 2023
“T/c hợp đồng dân sự vay tài sản ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trần Văn Tới

- **Các Hội thẩm nhân dân:** - Ông Nguyễn Tấn Đề

- Bà Hồ Thị Hoa

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:** Ông
Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh,
tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2022/TLST-
DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
53/2023/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1964 (*có mặt*)

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1969 (*có mặt*)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1956 (*có đơn xin vắng mặt*)

- Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1968 (*vắng mặt*)

Tất cả cùng địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Theo đơn khởi kiện, ông **Nguyễn Thanh T** trình bày và yêu cầu:**

Năm 2018 bà **Phạm Thị B** vay của ông **2** chỉ vàng 24k (vàng 98%) bà **B** có thể
chấp 10 công đất trồng lúa, nuôi tôm, khi đó ông cho bà **B** thuê lại 10 công đất này
với giá 20.000.000 đồng/năm. Bà **B** đã trả đủ tiền thuê cho ông.

Ngày 29/4/2019 al giữa ông với bà B, bà T1 bàn giao nợ 23 chỉ vàng, cụ thể là bà B giao cho bà T1 nợ ông 23 chỉ vàng, việc bàn giao nợ có lập thành văn bản, có T2 áp xác nhận. Đồng thời, cùng ngày bà T1 vay thêm của ông 1 chỉ vàng 24k (vàng 98%), bà T1 có thể chấp cho ông 10 công đất trồng lúa, nuôi tôm (không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), khi đó ông cho bà T1 thuê lại 10 công đất này với giá 20.000.000 đồng/năm, từ ngày 29/4/2019 al đến nay bà T1 không trả tiền thuê đất cho ông, còn đất thì bà T1 sử dụng.

Ngày 02/5/2019 al bà T1 vay (mượn) của ông 30.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn là 2 tháng.

Vào khoảng tháng 06/2021 bà T1 có viết giấy nợ cho ông (tính đến ngày 29/4/2022) với số tiền là 89.000.000 đồng, trong đó tiền mượn là 30.000.000 đồng, tiền thuê đất 03 năm (tháng 4/2019 đến tháng 4/2022) là 60.000.000 đồng, ông có giảm bớt tiền thuê đất 1.000.000 đồng, còn lại 59.000.000 đồng.

Ông yêu cầu vợ chồng bà T1, ông D trả lại cho ông 3 chỉ vàng 24k, 30.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền 30.000.000 đồng, từ ngày 02/7/2019 đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà T1, ông D trả cho ông 3 chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và 29.000.000 đồng, không yêu cầu về lãi suất.

*** Tại phiên họp hòa giải và các lời khai tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:**

Vào ngày 29/4/2019 al giữa bà với bà B, ông T có bàn giao nợ, cụ thể là bà nhận nợ đối với ông T là 23 chỉ vàng 24k, lý do là trước đó bà nợ bà B 23 vàng 24k; bà không có vay thêm của ông T 10 chỉ vàng 24k, bà không mượn nợ 30.000.000 đồng như ông T trình bày, mà đó là tiền lãi suất của 23 chỉ vàng, bà không thể chấp cho ông T 10 công đất và không thuê quyền sử dụng đất như ông T trình bày; bà có viết giấy nợ 89.000.000 đồng cho ông T. Nay bà đồng ý trả cho ông T 23 chỉ vàng 24k, các yêu cầu khác bà không chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà T1 đồng ý trả cho ông T 33 chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và 29.000.000 đồng theo yêu cầu của ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các vị Hội thẩm, Thư ký, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà **T1**, ông **D** đồng ý trả cho ông **T** 33 chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và 29.000.000 đồng, ông **T** không yêu cầu về lãi suất nên không xét.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải), nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn D** đều vắng mặt và bà **Phạm Thị B** có đơn xin công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Ngày 04 tháng 4 năm 2023 Tòa án ra quyết định xét xử và phiên tòa được mở lại vào ngày hôm nay.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa giữa nguyên đơn ông **Nguyễn Thanh T** và bị đơn bà **Nguyễn Thị T1** cùng thống nhất xác định vào ngày 29/4/2019 đã giữa bà **Nguyễn Thị T1** với bà **Phạm Thị B** và ông **Nguyễn Thanh T** có thỏa thuận, bàn giao nợ, cụ thể là bà **Nguyễn Thị T1** nhận nợ đối với ông **Nguyễn Thanh T** là 23 chỉ vàng 24k (loại vàng thường). Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc này nên nguyên đơn không cần thiết phải chứng minh; cũng tại phiên tòa hôm nay, giữa bà **T1** và ông **T** thỏa thuận và thống nhất với nhau, bà **T1** trả cho ông **T** 33 chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và 29.000.000 đồng. Ngoài ra, bà **T1** còn khai nhận rằng, việc mượn nợ này là để dùng vào việc sinh hoạt đời sống gia đình và cho con ăn học nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét về thời gian và cách thức trả nợ: Bà **T1** xin được trả dần, nhiều lần cho ông **T**, còn ông **T** thì yêu cầu bà **T1** trả nợ cho ông một lần. Xét thấy hai bên đương sự không thống nhất với nhau về thời gian và cách thức trả nợ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận.

Xét về lãi suất: Ông **Nguyễn Thanh T** không yêu cầu bà **Nguyễn Thị T1** trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, sau khi thảo luận nghị bàn, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận. Áp dụng Điều 27 luật hôn nhân và gia đình, Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà **Nguyễn Thị T1** cùng chồng là ông **Nguyễn Văn D** trả cho ông **Nguyễn Thanh T** nợ gốc là 33 chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và 29.000.000 đồng.

[4]. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Nguyễn Văn D** bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.030.000 đồng [(33 chỉ x 5.200.000đ/chỉ + 29.000.000 đồng) x 5%], ông **Nguyễn Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông **Nguyễn Thanh T** 6.185.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000998 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông **Nguyễn Thanh T**.

Buộc bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Nguyễn Văn D** trả cho ông **Nguyễn Thanh T** 33 (ba mươi ba) chỉ vàng 24k (loại vàng thường) và tiền là 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự; khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Nguyễn Văn D** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.030.000 đồng; ông **Nguyễn Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Thanh T** 6.185.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000998 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Báo quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự vắng mặt

tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

